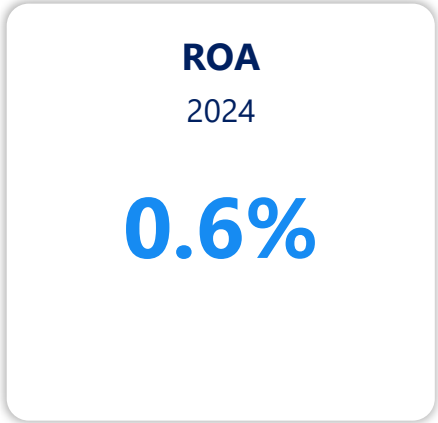
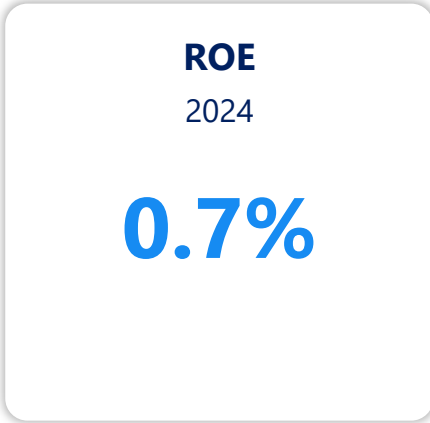
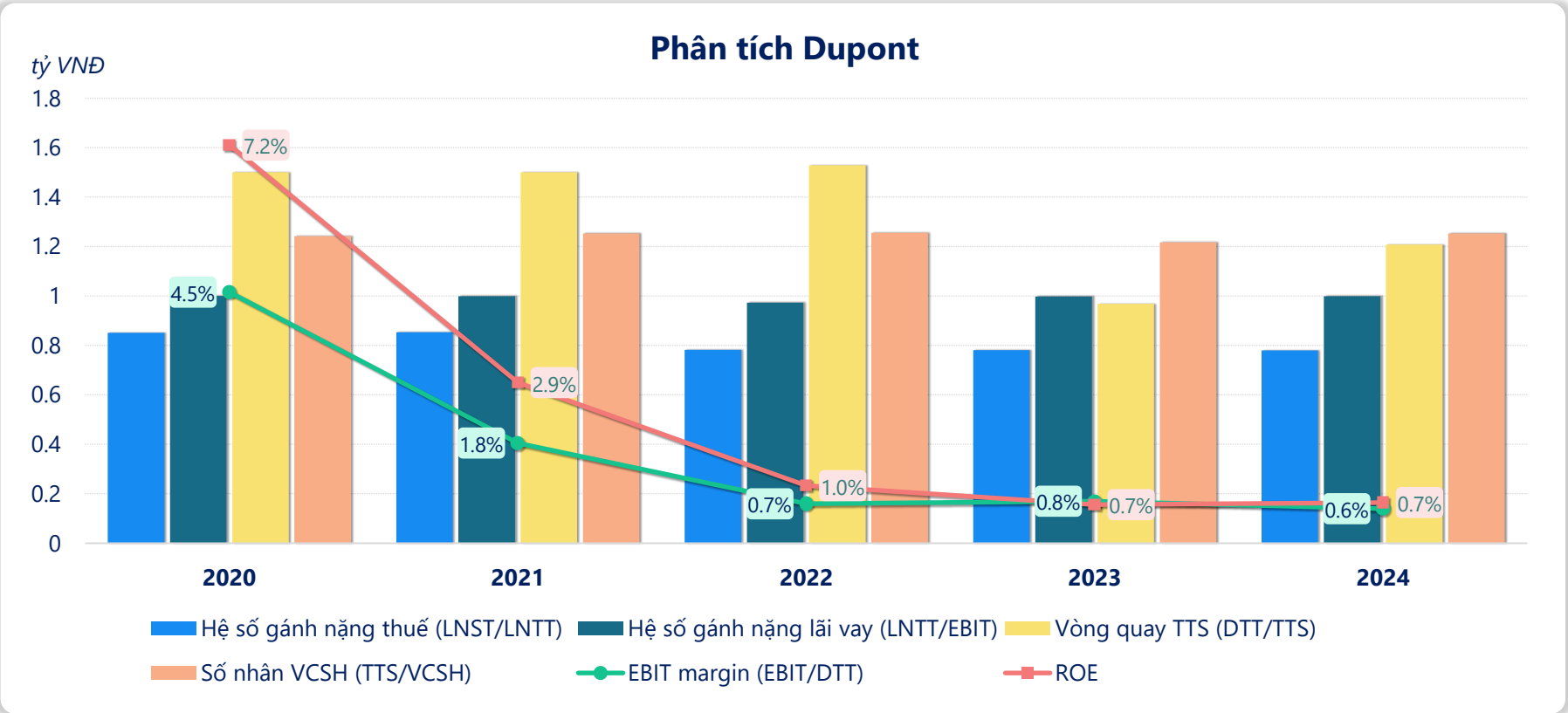
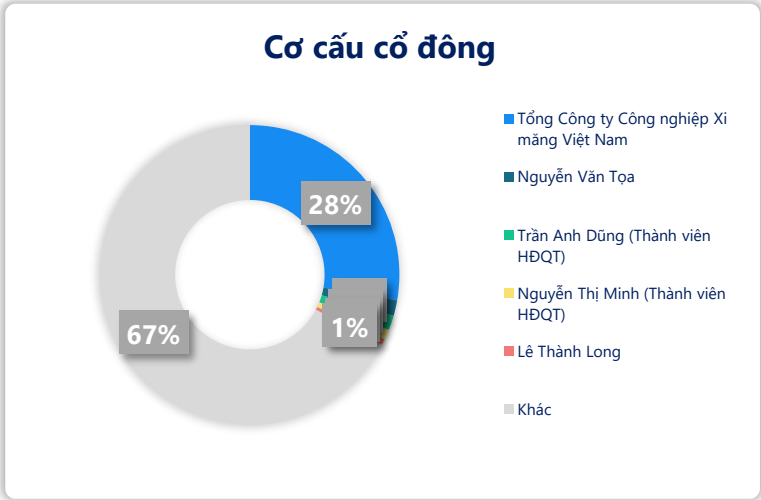


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

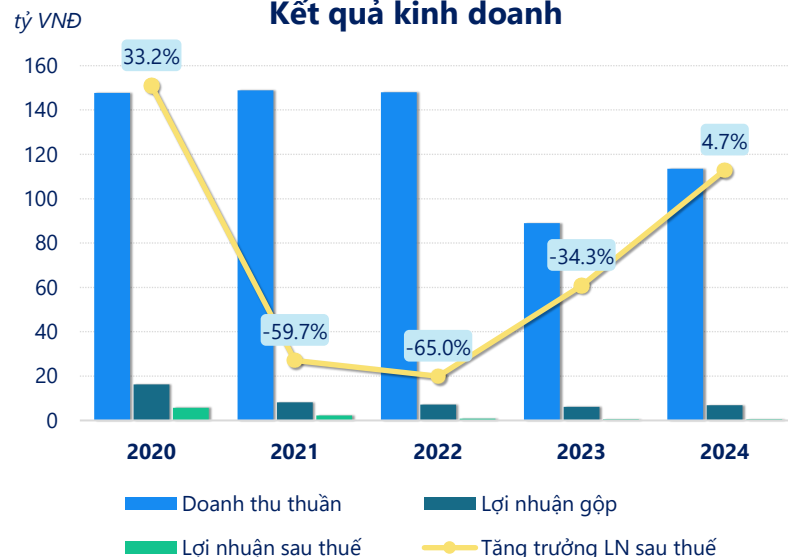
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,162 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		29
Số lượng CPLH (CP)		2,047,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)		530
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.71)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BBH		11.0%	10.2%	9.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bảo bì Hoàng Thạch (UPCOM: BBH)

Kết quả kinh doanh

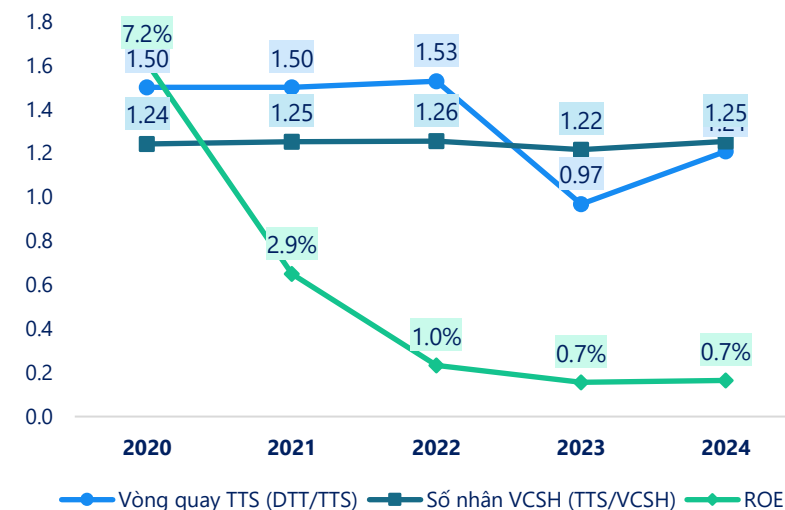


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

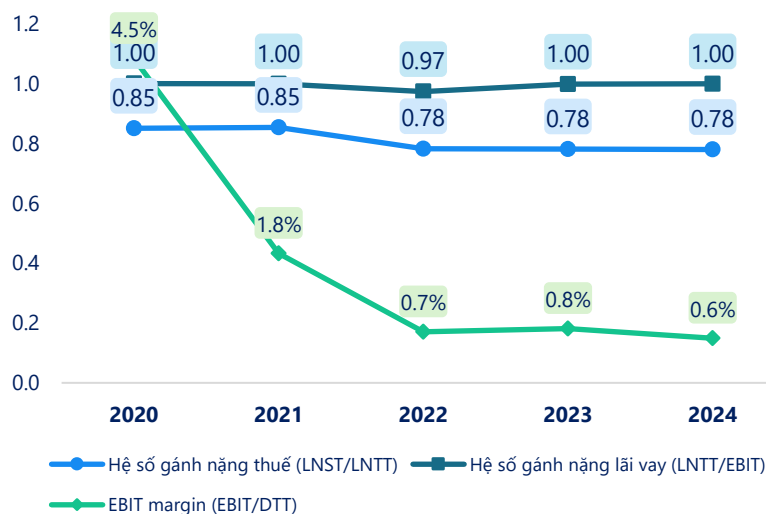
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BBH** ghi nhận doanh thu thuần **113.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.6%** và **tăng 4.67%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.73%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

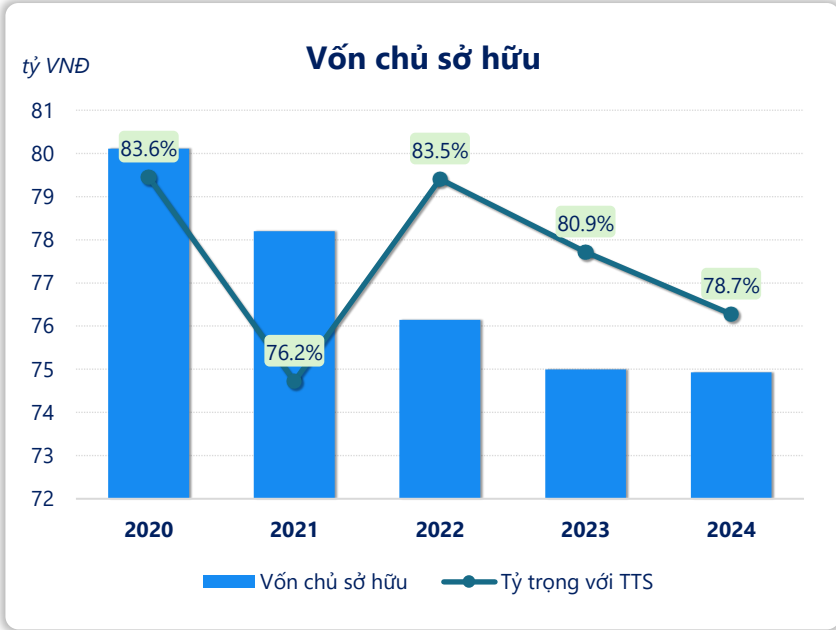
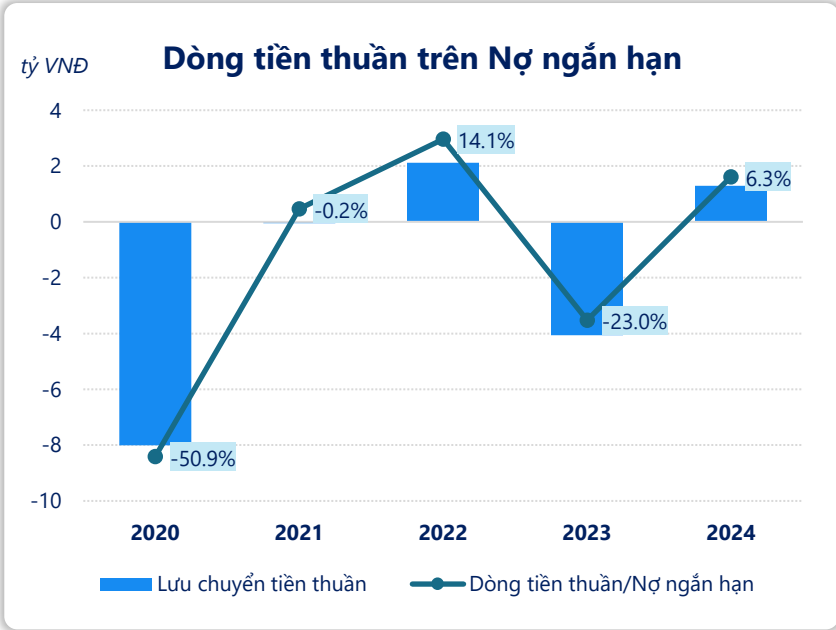
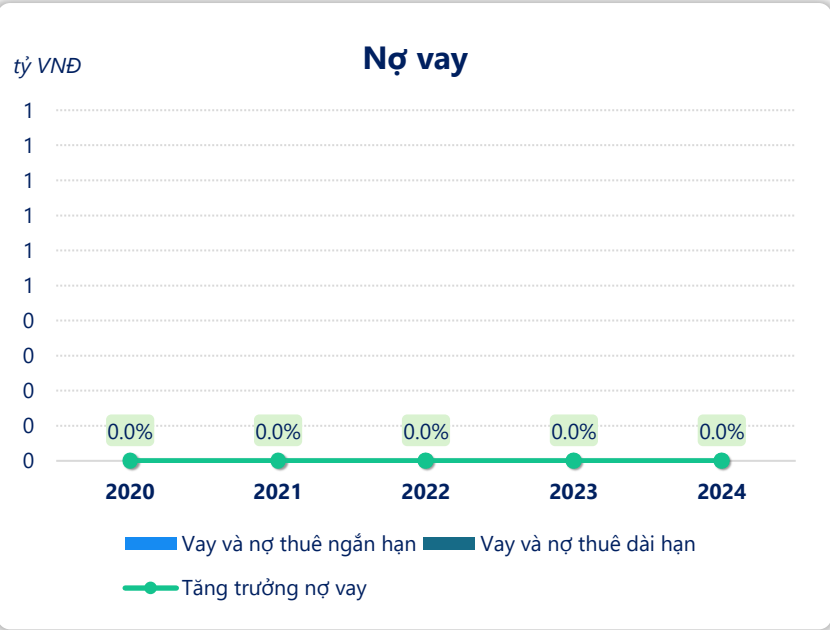
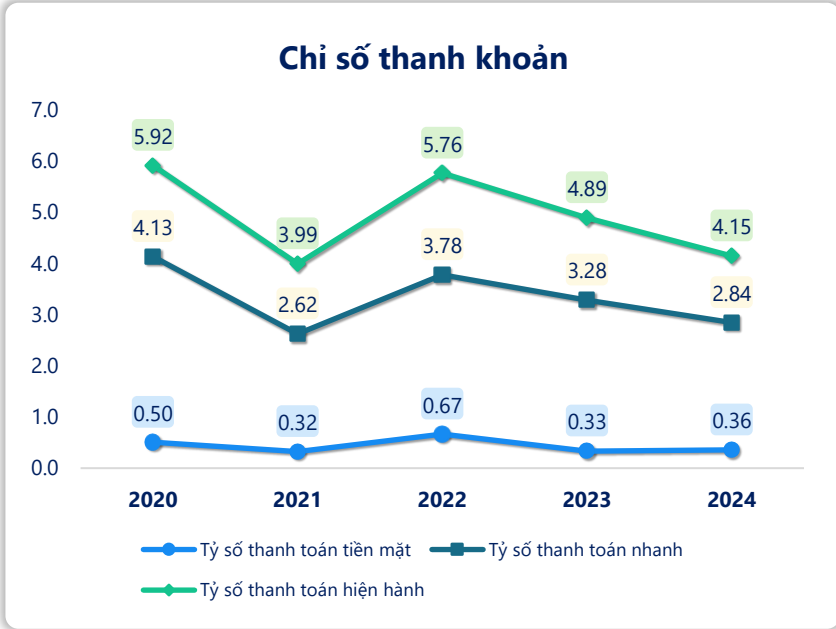
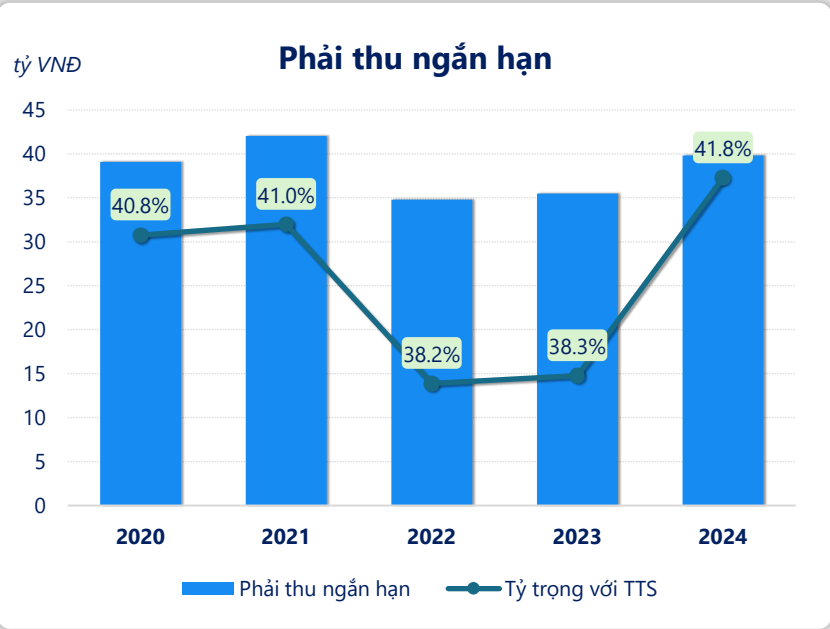
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	95.3	92.7	2.8%
Tài sản ngắn hạn	84.3	86.7	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	7.23	5.94	21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	16.5	-36.4%
Phải thu ngắn hạn	39.8	35.5	12.2%
Hàng tồn kho	26.5	28.5	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.26	17.4%
Tài sản dài hạn	10.9	6.01	81.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.9	6.01	81.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.3	17.7	14.8%
Nợ ngắn hạn	20.3	17.7	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	13.4	22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.9	75.0	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	74.9	75.0	-0.1%
Vốn điều lệ	20.5	20.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	148	149	148	89.0	114
Giá vốn hàng bán	131	141	141	82.9	107
Lợi nhuận gộp	16.3	8.11	7.21	6.18	6.86
Doanh thu HĐTC	0.71	1.12	0.93	1.38	0.80
Chi phí TC	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.90	1.02	0.90	0.58	0.78
Chi phí QLDN	9.14	5.99	6.99	6.56	6.43
LN thuần từ HĐKD	6.92	2.22	0.22	0.41	0.45
Lợi nhuận khác	-0.26	0.46	0.80	0.26	0.25
LN trước thuế	6.67	2.68	1.02	0.67	0.70
Lợi nhuận sau thuế	5.67	2.29	0.80	0.52	0.55
LNST của CĐ cty mẹ	5.67	2.29	0.80	0.52	0.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	1.49	0.76	2.87	1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.5	0.50	2.61	-5.92	0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-2.03	-1.26	-1.02	-0.37
Tiền đầu kỳ	15.9	7.94	7.89	10.0	5.94
Lưu chuyển tiền thuần	-8.01	-0.05	2.11	-4.07	1.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.94	7.89	10.0	5.94	7.23